TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H.N**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 109/2023/HNGĐ-PT. Ngày: 31-7-2023. *V/v: "Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi".*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN T PHỐ H.N

- *Với T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Chí Nguyện.

Các Thẩm phán: Ông Phan Quyết Thắng và bà Bùi Thị Thu Hồng.

- *T ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Nhung.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H.N tham gia phiên tòa:*

Bà Đặng Thị Sơn Cầm - Kiểm sát viên.

Ngày 31-7-2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H.N.

Mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 72/2023/TLPT-HNGĐ ngày 15-5-2023 về "Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 24-02-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.A, T phố H.N, có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 160/2023/QĐXX-PT ngày 17-7-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà N.T.T, sinh năm: 1929; Địa chỉ nơi cư trú: Xóm 3, thôn C.Đ, xã H.B, huyện Đ.A, thành phố H.N.

- *Bị đơn có kháng cáo:* Chị N.T.T, sinh năm 1974; Địa chỉ nơi cư trú: Xóm 3, thôn C.Đ, xã H.B, huyện Đ.A, thành phố H.N.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung:

Bà N.T.T và ông N.Q.T là vợ chồng hợp pháp; vợ chồng ông, bà không có con đẻ chung. Năm 1976, vợ chồng bà T, ông T nhận chị N.T.T ở cô nhi viện tỉnh Q.N làm con nuôi, khi đó chị T mới 17 tháng tuổi. Năm 1994, vợ chồng bà T đã tổ chức đám cưới cho chị T kết hôn với anh V.T.L là bộ đội. Sau khi cưới, vợ chồng chị T, anh L chung sống cùng vợ chồng bà T tại nhà, đất của vợ chồng bà T ở thôn

C.Đ, xã H.B, huyện Đ.A. Đến nay, vợ chồng chị T cùng các con, cháu vẫn ở nhà, đất của vợ chồng bà T.

Vợ chồng bà T luôn coi chị T và chồng, con của chị T như con ruột, cháu ruột của mình. Vợ chồng bà T còn thống nhất lập di chúc chung, nguyện vọng định đoạt tài sản của vợ chồng bà cho chị T.

Ngày 06-3-2014, ông N.Q.T chết; bà T không có nguồn thu nhập gì khác ngoài chính sách trợ cấp của Nhà nước đối với người già là 1.500.000 đồng/tháng. Chị T không chăm sóc, nuôi dưỡng bà, thậm chí trong thời gian vừa qua bà bị bệnh, Tòng xuyên phải điều trị tại bệnh viện dài ngày, chị T cũng không quan tâm chăm sóc, phụng dưỡng mà bỏ mặc bà.

Ngoài ra, chị T còn theo đuổi vụ kiện chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của chồng bà từ cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm để tìm mọi cách chiếm đoạt toàn bộ tài sản của bà. Cụ thể: Chị T tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 105 ở thôn C.Đ, xã H.B do bà mua và được Uỷ ban nhân dân huyện Đ.A công nhận cấp cho bà. Chị T đã giả mạo chữ ký, chữ viết của bà để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 105 mang tên N.T.T (Kết quả giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố H.N đã kết luận chữ viết và chữ ký trong hai văn bản "Giấy chuyển quyền sử dụng đất" và "Bản cam kết" là không phải chữ ký và chữ viết của bà). Việc làm đó của chị T chứng minh chị T dùng mọi thủ đoạn để chiếm đoạt tài sản của bà làm tài sản riêng của chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12-3-2021, chị N.T.T ngang nhiên đòi tính công chăm sóc bố, mẹ là người nuôi dưỡng chị T từ khi 17 tháng tuổi đến lúc trưởng T đi lấy chồng. Việc làm đó nhằm tính T tài sản của riêng mình để chiếm tài sản của bà. Khi chồng bà chết, chị T cũng tính tiền ma chay, tính tiền công bảo quản và tôn tạo đối với hai khối tài sản của vợ chồng bà.

Bà T thấy rằng tình cảm mẹ con với chị T không còn. Chị T không xứng đáng để bà chấp nhận là con. Nay bà đã già yếu, bệnh tật, bà không tin tưởng chị T là chỗ cho bà nương tựa lúc tuổi già. Xét thấy chị T là con mà tìm mọi cách chiếm đoạt tài sản của bà nên không có đạo đức làm con để bà có lòng tin tưởng. Bà T đề nghị Tòa án giải quyết chấm dứt việc nuôi con nuôi của bà đối với chị T. Xác định bà và chị T không còn là mẹ con, không còn trách nhiệm và quyền lợi trong tất cả các quan hệ mẹ con. Ngoài ra bà không còn yêu cầu gì khác.

**** Bị đơn là chị N.T.T có quan điểm:***

Khoảng năm 1975 – 1976, chị N.T.T được vợ chồng bà N.T.T, ông N.Q.T nhận làm con nuôi. Hai cụ nuôi bà từ khi bà được hơn một tuổi. Đến năm 1993, thì vợ chồng bà T tổ chức cưới cho chị kết hôn với anh V.T.L. Sau khi cưới, vợ chồng

vẫn chung sống cùng với vợ chồng bà T. Năm 2014, bố chị là ông N.Q.T chết thì bà T không làm theo di chúc của ông T để lại, dẫn đến hai mẹ con mâu thuẫn và bà T đuổi vợ chồng chị ra ngoài ở. Do bị bà T đuổi đi nên năm 2018, vợ chồng chị cùng các con phải ra khu nhà, đất khác để ở. Trước đây chị vẫn vào chăm sóc và nấu ăn cho bà T, nhưng sau này bà T đóng cửa, không cho vợ chồng chị vào nhà nên chị không vào chăm sóc và nấu ăn cho bà T được. Nay bà T làm đơn yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi với chị thì chị mong muốn Tòa án hòa giải để mẹ con chị được như ngày trước. Chị vẫn coi và yêu Tơng bà T như mẹ của mình.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 24-02-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.A đã quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà N.T.T đối với chị N.T.T về việc chấm dứt việc nuôi con nuôi. Chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà N.T.T với chị N.T.T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm. Ngày 08-3-2023, bị đơn là chị N.T.T đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với yêu cầu: Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chấm dứt việc nuôi con nuôi của bà N.T.T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn là chị N.T.T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chấm dứt việc nuôi con nuôi của bà N.T.T, với lý do: Mặc dù bà T đã không chung sống cùng vợ chồng chị nhiều năm, nhưng chị vẫn có tình cảm và yêu thương bà T như mẹ đẻ. Để giúp chị thực hiện nghĩa vụ của người con đối với mẹ nuôi đã cao tuổi, thì chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị.

- Bà N.T.T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị N.T.T, bởi: Chị T đã là người trưởng T và với cách cư sử của chị T đối với bà, thì bà không chấp nhận chị T là con nữa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố H.N phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người kháng cáo làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của chị N.T.T là hợp lệ.

Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa.

Về nội dung: Chị N.T.T đã là người trưởng T, không có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần; việc đề nghị chấm dứt việc nuôi con nuôi của bà N.T.T là tự nguyện. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà

N.T.T và tuyên bố chấm dứt việc nuôi con nuôi của bà N.T.T với chị N.T.T là phù hợp quy định tại các Điều 25, Điều 27 Luật nuôi con nuôi.

Kháng cáo của chị T là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Xử: Không chấp nhận kháng cáo của chị N.T.T; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị N.T.T phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến của các đương sự và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[I]. Về Tố tụng.

Bị đơn là chị N.T.T làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của chị T được xác định là hợp lệ.

Bị đơn trong vụ án có địa chỉ nơi cư trú tại thôn C.Đ, xã H.B, huyện Đ.A, T phố H.N. Tòa án nhân dân huyện Đ.A thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 29; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[II]. Xét nội dung yêu cầu kháng cáo.

Bà N.T.T và ông N.Q.T là vợ chồng hợp pháp. Năm 1976, ông T và bà T đã nhận chị N.T.T là con nuôi từ khi chị T 17 tháng tuổi. Ngày 05-5-1981, bà T đi đăng ký khai sinh cho chị N.T.T tại UBND xã H.B, huyện Đ.A, có nội dung: sinh tháng 9-1974; cha là N.Q.T 52 tuổi, mẹ là N.T.T 52 tuổi. Vợ chồng ông T bà T nuôi dưỡng chị T từ khi 17 tháng tuổi đến khi trưởng T. Năm 1994, chị T kết hôn với anh L. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T anh L sinh sống cùng vợ chồng ông T bà T tại nhà đất của ông bà tại thôn C.Đ, xã H.B, huyện Đ.A, T phố H.N.

Ngày 06-3-2014, ông N.Q.T chết. Sau khi ông T chết, giữa bà N.T.T và chị N.T.T phát sinh mâu thuẫn do có tranh chấp về tài sản. Năm 2018, bà T đã khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tại Tòa án. Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Đ.A và Tòa án nhân dân T phố H.N xét xử sơ thẩm và phúc thẩm theo thẩm quyền.

Từ mâu thuẫn, bà N.T.T xác định tình cảm mẹ con không còn, chị T không xứng đáng là con của bà; bà T nay đã già yếu, bệnh tật và không còn tin tưởng chị T nữa. Hơn nữa, chị T còn tìm mọi cách chiếm đoạt tài sản của bà. Bà N.T.T đề nghị Tòa án giải quyết chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà đối với chị N.T.T.

Xuất phát từ nguyên tắc của việc nuôi con nuôi là phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi và trên cơ sở tự nguyện. Khi con nuôi đã T niên thì giữa con nuôi và cha mẹ nuôi có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc chấm dứt việc nuôi con nuôi.

Trên cơ sở là các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Mâu thuẫn giữa bà N.T.T và chị N.T.T đã trầm trọng kéo dài; tình cảm giữa mẹ nuôi với con nuôi không còn. Chị T cũng xác nhận nhiều năm hai bên không còn yêu Tơng, quan tâm chăm sóc lẫn nhau; việc bà N.T.T yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi là tự nguyện; chị N.T.T đã T niên, đã có gia đình và nhà ở riêng ổn định. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi của bà N.T.T là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 10, Điều 25, Điều 27 Luật nuôi con nuôi.

Chị N.T.T kháng cáo đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.T.T, với lý do: Chị T vẫn yêu Tơng bà T, mong muốn được chăm sóc bà T và mẹ con tình cảm như trước. Tuy nhiên, chị N.T.T cũng không đưa ra được giải pháp khả quan nào để khắc phục mâu thuẫn, gắn kết tình cảm mẹ con. Thực tế, nhiều năm nay chị T đã không quan tâm, chăm sóc bà T với tư cách là một người con và cũng không có hành động cụ thể gì để loại bỏ mâu thuẫn. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị N.T.T.

Về án phí phúc thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội, thì: Do kháng cáo không chấp nhận nên chị N.T.T phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 148 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị N.T.T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 24-02-2023 của Toà án nhân dân huyện Đ.A, T phố H.N. Cụ thể:

Xử:

1.1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà N.T.T về việc yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi. Chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà N.T.T với chị N.T.T.

1.2. Về án phí sơ thẩm:

Bà N.T.T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm: Chị N.T.T phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0006573 ngày 21-03-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.A, T phố H.N.

Ghi nhận chị N.T.T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố H.N;
- CC THADS huyện Đ.A, H.N;
- TAND huyện Đ.A, H.N;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Chí Nguyện

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**